nán zǐ

男子

Noun · a man; a male

Example Sentence

Nà wèi chuān hēi sè wài tào de nán zǐ shì wǒ de gē ge
那位 穿 黑色外套的男子是我的哥哥。

The man wearing the black coat is my older brother.

Trace each character, then write the word on your own.

男 男 男 男 男 男 男 男 男 男

子 子 子 子 子 子